

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7814 / QĐ-BGD&ĐT-TCCB

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Về việc nâng bậc lương công chức, viên chức năm 2003

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

- Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 5-11-2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ Nghị định số 25/CP ngày 23-5-1993 của Chính phủ quy định tạm thời chế độ tiền lương mới của công chức, viên chức hành chính, sự nghiệp và lực lượng vũ trang;
- Căn cứ Thông tư số 04/1999/TT-TCCP ngày 20-3-1999 của Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 95/1998/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;
- Căn cứ Thông tư số 45/TCCP-BCTL ngày 11/3/1996 của Ban Tổ chức-Cán bộ Chính phủ hướng dẫn chế độ nâng bậc lương thường xuyên đối với công chức viên chức khu vực hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể;
- Theo đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nâng lương năm 2003 cho 189 cán bộ, viên chức của Trường Đại học Nông nghiệp I (Có danh sách kèm theo).

Điều 2: Các ông Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp I và 189 cán bộ, viên chức có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

KT/ BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Đặng Huỳnh Mai

Nơi nhận:

- Như điều 2.
- Lưu VP, TCCB.

H.79

DANH SÁCH VÀ KẾT QUẢ NÂNG BẬC LƯƠNG NĂM 2003 CỦA CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

- Tổng số cán bộ, công chức có mặt tại thời điểm báo cáo:

860 người

- Trong đó số cán bộ, công chức được nâng bậc lương:

189 người

(Kèm theo Quyết định số 2814/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 25 tháng 12 năm 2003)

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do nâng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
1	Vũ Hồng Sơn	09/05/1947		Đại học	01.002	4.75	12/2000			5.03	0.28	1	81,200	
2	Trần Văn Vũ	18/02/1952		Đại học	01.002	3.35	02/2000			3.63	0.28	11	893,200	
3	Nguyễn Ngọc Can	12/07/1949		Đại học	01.003	3.31	09/2000			3.56	0.25	4	290,000	
4	Nguyễn Thị Tuyết		26/11/1956	Thạc sỹ	01.003	3.06	03/2000			3.31	0.25	10	725,000	
5	Nguyễn Thị Mai		08/12/1956	Tiến sỹ	01.003	3.06	11/2000			3.31	0.25	2	145,000	
6	Nguyễn Ngọc ánh	19/07/1960		Thạc sỹ	01.003	2.82	09/2000			3.06	0.24	4	278,400	
7	Nguyễn Thị Hà Nam		05/11/1973	CN-SơCấp	01.006	1.80	09/2001			1.89	0.09	4	104,400	
8	Phùng Thị Mão		15/07/1951	CN-SơCấp	01.007	3.14	12/2000			3.27	0.13	1	37,700	KL đã lùi 1 năm
9	Cáp Sĩ Việt	01/05/1951		CN-SơCấp	01.007	3.01	12/2001			3.14	0.13	1	37,700	
10	Đặng Thị Dự		17/05/1952	CN-SơCấp	01.007	3.01	09/2001			3.14	0.13	4	150,800	
11	Đào Duy Thử	08/02/1948		CN-SơCấp	01.007	3.01	12/2001			3.14	0.13	1	37,700	
12	Vũ Thị Phan		30/11/1957	CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
13	Nguyễn Tất Tố	09/03/1955		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
14	Bùi Đình Phiêu	23/02/1955		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
15	Lê Thị Hồng		14/07/1952	CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
16	Nguyễn Văn Bản	01/01/1953		CN-SơCấp	01.007	2.88	09/2001			3.01	0.13	4	150,800	
17	Nguyễn Hồng Lạng	20/08/1954		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
18	Phạm Thị Hồng Nhung		15/01/1961	CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do nâng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
19	Nguyễn Huy	Huận	22/01/1948		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
20	Tạ Ngọc	Phóng	27/04/1950		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
21	Lê Thị	Diện		05/01/1960	CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
22	Đỗ Văn	Đại	02/10/1957		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
23	Cao Văn	Tấn	13/05/1955		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
24	Bùi Văn	Gấm	26/07/1956		CN-SơCấp	01.007	2.88	12/2001			3.01	0.13	1	37,700	
25	Phạm Thị	Tâm		15/05/1952	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
26	Nguyễn Thị	Xuyên		20/01/1959	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
27	Ngô Xuân	Bắc	01/09/1954		CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
28	Nguyễn Thị	Thực		29/01/1951	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
29	Hoàng Thị Thanh	Xuân		20/02/1958	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
30	Trần Thị	Vân		28/09/1959	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
31	Đào Trọng	Thắng	02/01/1956		CN-SơCấp	01.007	2.75	09/2001			2.88	0.13	4	150,800	
32	Nguyễn Thị Mai	Hoa		29/07/1957	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
33	Lê Thị	Minh		22/02/1962	CN-SơCấp	01.007	2.75	09/2001			2.88	0.13	4	150,800	
34	Nguyễn Thị	Hòa		10/04/1958	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
35	Nguyễn Thị	Lý H		28/08/1960	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
36	Nguyễn Thị	Lý N		18/01/1960	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
37	Trần Thị	Nga		29/05/1959	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
38	Nguyễn Hồng	Thủy A		06/11/1962	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
39	Lưu Thị	Túy		21/01/1959	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
40	Phùng Kim	Thoa		20/10/1960	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
41	Nguyễn Thị Việt	Anh		15/01/1960	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
42	Nguyễn Thị Bích	Hạnh		19/01/1963	CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
43	Nguyễn Thị	Mưa		02/09/1952	T.Cấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
44	Nguyễn Văn	Về	08/07/1957		CN-SơCấp	01.007	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do nâng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
45	Vũ Hồng Châu	08/10/1957		CN-SơCấp	01.007	2.62	12/2001			2.75	0.13	1	37,700	
46	Nguyễn Ninh Thành	17/04/1962		CN-SơCấp	01.007	2.62	12/2001			2.75	0.13	1	37,700	
47	Hoàng Ngọc Lâm	31/10/1961		CN-SơCấp	01.007	2.62	12/2001			2.75	0.13	1	37,700	
48	Nguyễn Văn Lơ	18/01/1961		T.Cấp	01.007	2.62	11/2001			2.75	0.13	2	75,400	
49	Nguyễn Văn Hành	07/09/1960		CN-SơCấp	01.007	2.62	12/2001			2.75	0.13	1	37,700	
50	Nguyễn Văn Duy	04/09/1956		CN-SơCấp	01.007	2.62	09/2001			2.75	0.13	4	150,800	
51	Nguyễn Thị Chua		26/08/1958	CN-SơCấp	01.007	2.62	12/2001			2.75	0.13	1	37,700	
52	Hoàng Sơn	12/01/1962		CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
53	Nguyễn Văn Thắng	12/07/1962		CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
54	Nguyễn Năng Bình	20/10/1959		CN-SơCấp	01.007	2.49	11/2001			2.62	0.13	2	75,400	
55	Lê Thị Bích Liên		02/09/1961	CN-SơCấp	01.007	2.49	09/2001			2.62	0.13	4	150,800	
56	Nguyễn Thị Hồng Sa		07/02/1960	CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
57	Nguyễn Bá Minh	20/01/1960		CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
58	Nguyễn Đắc Minh	01/05/1963		CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2000			2.62	0.13	1	37,700	KL đã lùi 1 năm
59	Nguyễn Đăng Thắng	20/04/1962		CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
60	Lê Đức Hùng	23/07/1959		CN-SơCấp	01.007	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
61	Nguyễn Thị Bạch Yến		03/09/1960	CN-SơCấp	01.007	2.36	09/2001			2.49	0.13	4	150,800	
62	Vũ Kim Hoa		09/05/1960	CN-SơCấp	01.007	2.36	12/2001			2.49	0.13	1	37,700	
63	Hồ Bắc Sơn	15/06/1956		CN-SơCấp	01.007	2.36	12/2001			2.49	0.13	1	37,700	
64	Tôn Thất Lâm	24/02/1956		CN-SơCấp	01.007	2.36	12/1999			2.49	0.13	1	37,700	ốm đã lùi 2 năm
65	Chu Thị Thanh Hải		30/08/1960	CN-SơCấp	01.007	2.36	09/2001			2.49	0.13	4	150,800	
66	Trần Thị Huệ		11/01/1965	CN-SơCấp	01.007	2.24	12/2001			2.36	0.12	1	34,800	
67	Trần Thế Hùng	16/10/1964		CN-SơCấp	01.007	2.24	12/2001			2.36	0.12	1	34,800	
68	Phạm Thị Bình		15/07/1955	CN-SơCấp	01.008	2.48	12/2001			2.58	0.10	1	29,000	
69	Nguyễn Thị Khánh		23/10/1960	CN-SơCấp	01.008	2.39	12/2001			2.48	0.09	1	26,100	
70	Nguyễn Thị Khanh		26/06/1960	CN-SơCấp	01.008	2.30	12/2001			2.39	0.09	1	26,100	



STT	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do năng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
71	Nguyễn Thị Minh		10/10/1966	CN-SơCấp	01.008	1.85	09/2001			1.94	0.09	4	104,400	
72	Nguyễn Thị Hoài Hương		12/03/1969	Đại học	01.008	1.49	09/2001			1.58	0.09	4	104,400	
73	Bùi Thị Kim Vân		22/08/1969	Đại học	01.008	1.31	09/2001			1.4	0.09	4	104,400	
74	Trần Văn Hải	26/07/1958		CN-SơCấp	01.010	3.02	09/2001			3.13	0.11	4	127,600	
75	Bùi Trung Lương	27/11/1960		CN-SơCấp	01.010	2.80	12/2001			2.91	0.11	1	31,900	
76	Lê Minh Thao	20/11/1948		CN-SơCấp	01.010	2.80	09/2001			2.91	0.11	4	127,600	
77	Phùng Xuân Ngà	05/01/1953		KhôngBCấp	01.011	2.52	12/2001			2.61	0.09	1	26,100	
78	Nguyễn Huy Biếm	06/03/1957		KhôngBCấp	01.011	2.43	12/2001			2.52	0.09	1	26,100	
79	Nguyễn Đức Năng	05/10/1961		KhôngBCấp	01.011	2.43	09/2001			2.52	0.09	4	104,400	
80	Hoàng Văn Việt	30/10/1955		CN-SơCấp	01.011	2.43	12/2001			2.52	0.09	1	26,100	
81	Đặng Quang ứng	10/06/1960		KhôngBCấp	01.011	2.34	11/2001			2.43	0.09	2	52,200	
82	Bùi Trung Sơn	11/02/1964		CN-SơCấp	01.011	2.25	07/2001			2.34	0.09	6	156,600	
83	Nguyễn Viết Thẩn	10/10/1958		KhôngBCấp	01.011	2.25	10/2001			2.34	0.09	3	78,300	
84	Nguyễn Quang Phong	20/10/1963		KhôngBCấp	01.011	2.16	12/2001			2.25	0.09	1	26,100	
85	Lưu Quang Hồng	10/09/1964		KhôngBCấp	01.011	1.80	07/2001			1.89	0.09	6	156,600	
86	Phan Thị Hồng Hà		31/12/1955	T.Cấp	06.032	2.55	12/2001			2.68	0.13	1	37,700	
87	Đào Thị Báu		15/10/1956	T.Cấp	06.032	2.55	12/2001			2.68	0.13	1	37,700	
88	Bùi Duy Sơn	08/02/1955		Đại học	12.086	2.98	09/2000			3.23	0.25	4	290,000	
89	Nguyễn Mai Thơm	27/07/1968		Thạc sỹ	13.092	2.10	10/2000			2.34	0.24	3	208,800	
90	Nguyễn Huy Thế	20/01/1948		Đại học	13.095	3.23	09/2000			3.48	0.25	4	290,000	
91	Nguyễn Thị Hoa		27/08/1949	Đại học	13.095	2.98	09/2000			3.23	0.25	4	290,000	
92	Hoàng Thị Hằng		03/08/1963	Đại học	13.095	2.74	12/2000			2.98	0.24	1	69,600	
93	Hồ Hồng Thái	25/08/1958		Đại học	13.095	2.74	04/2000			2.98	0.24	9	626,400	
94	Nguyễn Thị Hương		01/03/1963	Đại học	13.095	1.78	09/2000			2.02	0.24	4	278,400	
95	Đặng Văn Truyền	01/01/1952		T.Cấp	13.096	3.07	09/2001			3.2	0.13	4	150,800	
96	Dương Thị Kim Quy		17/10/1954	T.Cấp	13.096	2.81	11/2001			2.94	0.13	2	75,400	

STT	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do năng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do năng bậc lương	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
97	Lê Thị Lan		09/11/1950	T.Cấp	13.096	2.81	11/2001			2.94	0.13	2	75,400	
98	Lê Thị Thắm		10/01/1962	Đại học	13.096	1.94	01/2001			2.06	0.12	12	417,600	
99	Nguyễn Thị Thanh Nhân		10/03/1966	Đại học	13.096	1.70	12/2000			1.82	0.12	1	34,800	KL đã lùi 1 năm
100	Bùi Thế Hùng	30/10/1944		Tiến sỹ	15.110	5.03	12/2000			5.31	0.28	1	81,200	
101	Nguyễn Đình Nhung	02/04/1944		Tiến sỹ	15.110	5.03	12/2000			5.31	0.28	1	81,200	
102	Nguyễn Tiến Quý	20/06/1944		Đại học	15.110	5.03	12/2000			5.31	0.28	1	81,200	
103	Nguyễn Văn Khải	26/01/1944		Thạc sỹ	15.110	4.75	10/1998			5.03	0.28	3	243,600	KL đã lùi 2 năm
104	Đỗ Văn Chừng	24/10/1944		Thạc sỹ	15.110	4.47	12/2000			4.75	0.28	1	81,200	
105	Dương Văn Đăm	24/09/1946		Đại học	15.110	4.47	12/2000			4.75	0.28	1	81,200	
106	Vũ Kim Thành	27/01/1948		Thạc sỹ	15.110	4.47	12/2000			4.75	0.28	1	81,200	
107	Nguyễn Minh Mầu	23/01/1952		Thạc sỹ	15.110	4.19	11/2000			4.47	0.28	2	162,400	
108	Nguyễn Huy Trí	16/03/1949		Tiến sỹ	15.110	4.19	09/2000			4.47	0.28	4	324,800	
109	Hồ Hữu An	04/03/1950		Tiến sỹ	15.110	4.19	04/2000			4.47	0.28	9	730,800	
110	Lê Mạnh Dũng	25/05/1953		Thạc sỹ	15.110	4.19	12/2000			4.47	0.28	1	81,200	
111	Nguyễn Văn Nghĩa	26/01/1949		Thạc sỹ	15.110	4.19	12/2000			4.47	0.28	1	81,200	
112	Đình Huy An	20/12/1947		Thạc sỹ	15.110	4.19	09/2000			4.47	0.28	4	324,800	
113	Dương Văn Hiếu	28/07/1951		Tiến sỹ	15.110	4.19	11/2000			4.47	0.28	2	162,400	
114	Lê Văn Thai	10/12/1951		Tiến sỹ	15.110	4.19	12/2000			4.47	0.28	1	81,200	
115	Nguyễn Văn Nghĩa	28/08/1950		Thạc sỹ	15.110	4.19	12/2000			4.47	0.28	1	81,200	
116	Bùi Thị Tịnh		20/06/1949	Thạc sỹ	15.110	3.91	11/1997			4.19	0.28	2	162,400	KL đã lùi 3 năm
117	Nguyễn Thế Hùng	08/02/1955		Tiến sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
118	Kiều Thị Thư		12/12/1951	Tiến sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
119	Lê Thị Ngọc Diệp		29/12/1953	Tiến sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
120	Nguyễn Bá Hiên	03/06/1954		Tiến sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
121	Nguyễn Thị Lê Hoa		20/02/1953	Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
122	Nguyễn Bá Bình	12/02/1948		Thạc sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do năng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do năng bậc lương	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Chí/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
123	Hoàng Thị Thu	Hương		08/03/1953	Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
124	Hoàng Văn	Đức	16/09/1952	✓	Thạc sỹ	15.110	3.63	12/2000	✓		3.91	0.28	1	81,200	
125	Hoàng Thị	Chất		06/06/1956	Thạc sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
126	Lương Văn	Vượt	20/02/1956		Tiến sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
127	Hà Đức	Thái	20/10/1951		Tiến sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
128	Nguyễn Thị Kim	Bình		03/03/1956	Thạc sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
129	Nguyễn Văn	Định	16/01/1953		Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
130	Đặng Đình	Trình	11/07/1956		Thạc sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
131	Đặng Xuân	Lợi	28/04/1951		Đại học	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
132	Bùi Thị	Gia		12/08/1951	Tiến sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
133	Đặng Văn	Tiến	23/08/1952		Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
134	Hoàng Văn	Bình	03/06/1953		Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
135	Đỗ Thị	Mơ		23/02/1955	Thạc sỹ	15.110	3.63	12/2000			3.91	0.28	1	81,200	
136	Phạm Thị	Vân		27/07/1952	Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
137	Nguyễn Mạnh	Khải	05/01/1954		Thạc sỹ	15.110	3.63	09/2000			3.91	0.28	4	324,800	
138	Chu Tất	Thắng	01/01/1954		Đại học	15.111	3.37	12/2000			3.62	0.25	1	72,500	
139	Vũ Hải	Thuận	03/09/1955		Đại học	15.111	3.12	09/2000			3.37	0.25	4	290,000	
140	Trần Đình	Thao	03/06/1958		Thạc sỹ	15.111	3.12	11/2000			3.37	0.25	2	145,000	
141	Lê Huy	Thương	07/10/1955		Đại học	15.111	2.88	09/2000			3.12	0.24	4	278,400	
142	Phạm Thanh	Cường	03/12/1960		Thạc sỹ	01.003	2.58	11/2000		15.111	2.88	0.30	2	174,000	chuyển ngạch qua sát hạch giảng viên tháng 9/2003
143	Ngô Thị Thanh	Tâm		20/03/1966	Đại học	15.111	2.64	11/2000			2.88	0.24	2	139,200	
144	Tống Ngọc	Tuấn	05/07/1962		Tiến sỹ	15.111	2.40	08/2000			2.64	0.24	5	348,000	
145	Phạm Văn	Cường	10/10/1971		Thạc sỹ	15.111	2.16	08/2000			2.40	0.24	5	348,000	
146	Dương Văn	Nhiệm	28/10/1970		Thạc sỹ	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	
147	Nguyễn Thị Tuyết	Lê		01/01/1973	Thạc sỹ	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	



STT	Họ và tên	Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do năng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do năng bậc lương	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
148	Đỗ Thị Đức Hạnh		20/01/1973	Thạc sỹ	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	
149	Nguyễn Văn Quán	25/08/1972		Thạc sỹ	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	
150	Trần Quốc Vinh	15/03/1972		Đại học	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	
151	Nguyễn Mậu Dũng	28/08/1973		Tiến sỹ	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	
152	Phan Thu Thủy		20/07/1971	Đại học	15.111	2.16	05/2000			2.40	0.24	8	556,800	
153	Nguyễn Thị Thanh Thủy		24/05/1970	Đại học	15.111	2.16	09/2000			2.40	0.24	4	278,400	
154	Phạm Phương Nam	15/07/1966		Tiến sỹ	15.111	2.16	06/2000			2.40	0.24	7	487,200	
155	Trần Hiệp	28/03/1976		Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
156	Đặng Thuý Nhung		26/06/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
157	Trịnh Quang Huy	02/12/1975		Thạc sỹ	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
158	Chu Anh Tiếp	26/12/1975		Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
159	Ngô Thế Ân	28/01/1972		Thạc sỹ	15.111	1.92	03/2000			2.16	0.24	10	696,000	
160	Mai Văn Thành	19/05/1973		Thạc sỹ	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
161	Nguyễn Thị Phương		21/11/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
162	Bùi Thị Thu		26/07/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
163	Nguyễn Tất Thắng	01/09/1969		Thạc sỹ	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
164	Nguyễn Hữu Khánh	23/11/1975		Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
165	Nguyễn Duy Linh	12/10/1976		Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
166	Nguyễn Kiều Diễm		05/09/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
167	Lê Thị Long Vỹ		05/08/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
168	Lê Thị Kim Thanh		10/03/1974	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
169	Trương Thị Thu Hạnh		20/12/1975	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
170	Nguyễn Đắc Dũng	08/05/1976		Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
171	Lê Văn Bình	20/10/1972		Thạc sỹ	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
172	Vũ Văn Tuấn	10/04/1973		Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
173	Nguyễn Thị Ngân		17/04/1974	Thạc sỹ	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	

STT	Họ và tên		Ngày sinh		Trình độ ch/môn ng/vụ được Đào tạo	Hệ số mức lương đang hưởng				Mã số ngạch	Hệ số mức lương	Chênh lệch về hệ số do nâng bậc lương	Số tháng được hưởng lương mới	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc lương	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch	HSL hiện hưởng	Hưởng từ	Ch/lệch bảo lưu (nếu có)						
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-5	11	12=10x11x290000	13
174	Trịnh Thị Ngọc	Anh		18/12/1972	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
175	Phạm Thị Tuyết	Thanh		10/12/1975	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
176	Hà Thị	Lan		23/09/1975	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
177	Phạm Thị	Hạnh		30/03/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
178	Lê Thị Thu	Hiển		16/10/1976	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
179	Nguyễn Huyền	Thương		27/01/1975	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
180	Nguyễn Đăng	Dung		11/06/1975	Đại học	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
181	Trần Thị Nắng	Thu		27/08/1975	Thạc sỹ	15.111	1.92	09/2000			2.16	0.24	4	278,400	
182	Nguyễn Thị	Liều		14/05/1958	T.Cấp	15.115	2.75	12/2001			2.88	0.13	1	37,700	
183	Nguyễn Thị	Xá		25/12/1963	T.Cấp	15.115	2.49	12/2001			2.62	0.13	1	37,700	
184	Phan Thị Minh	Nguyệt		20/08/1951	T.Cấp	16.119	3.18	11/2001			3.31	0.13	2	75,400	
185	Bùi Thị Kim	Ninh		25/11/1959	T.Cấp	16.121	2.53	12/2001			2.66	0.13	1	37,700	
186	Trần Thị Yên	Thái		14/11/1977	T.Cấp	16.121	1.57	11/2001			1.69	0.12	2	69,600	
187	Nguyễn Văn	Đoàn	10/06/1956		CN-Sơ Cấp	16.122	2.62	09/2001			2.75	0.13	4	150,800	
188	Nguyễn Hữu	Ty	20/04/1950		Đại học	17.169	3.29	12/2000			3.51	0.22	1	63,800	
189	Nguyễn Viết	Duy	20/08/1954		Đại học	17.170	3.23	12/2000			3.48	0.25	1	72,500	
Tổng cộng							527.13				563.37	36.24		32,216,100	

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2003
XÉT DUYỆT CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 KT. ĐỐC TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



THỦ TRƯỞNG
Đặng Huỳnh Mai

Hà Nội, ngày..... tháng 11 năm 2003
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I



Đặng Văn Bình